

# Nhận thức của sinh viên Việt Nam về hành vi ngôn ngữ trong câu hỏi tiếng Hàn (trên tư liệu lời thoại phim truyền hình Hàn Quốc)<sup>1</sup>

Hoàng Thị Yên\*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,  
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 22 tháng 12 năm 2011

Chỉnh sửa ngày 7 tháng 4 năm 2013; Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 12 năm 2013

**Tóm tắt:** Bài viết tìm hiểu nhận thức của nhóm sinh viên Việt Nam ngành tiếng Hàn về các hành vi ngôn ngữ thực hiện bởi câu hỏi tiếng Hàn (trên tư liệu các đoạn thoại rút ra từ kịch bản phim truyền hình Hàn Quốc) thông qua tiến hành điều tra thực nghiệm và dựa trên cơ sở so sánh với nhận thức của nhóm bản ngữ. Nghiên cứu đã lí giải các nguyên nhân cơ bản trong hạn chế về năng lực nhận thức các hành vi ngôn ngữ thực hiện bởi câu hỏi tiếng Hàn của nhóm sinh viên, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy- học tiếng Hàn theo quan điểm giao tiếp.

*Từ khóa:* Câu hỏi tiếng Hàn, hành vi ngôn ngữ, nhận thức, phim truyền hình Hàn Quốc.

## 1. Mở đầu

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ trong hợp tác, giao lưu toàn diện giữa chính phủ Việt Nam và Hàn Quốc, giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam cũng nhanh chóng

mở rộng qui mô và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, theo khảo sát sơ bộ của chúng tôi, nghiên cứu đối chiếu về câu hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt cho tới thời điểm này vẫn chưa được quan tâm và đầu tư nghiên cứu xứng với tầm quan trọng của nó trong học thuật, trong nền kinh tế cũng như đời sống xã hội Việt Nam hiện nay.

Câu hỏi với tư cách là một phạm trù có tính phổ quát của sự phân chia câu theo mục đích phát ngôn, là sản phẩm của một loại hành vi ngôn ngữ (HVNN) điển hình và phổ biến trong quá trình giao tiếp, nhận thức. Hỏi khi có điều nghi vấn, để thỏa mãn sự tò mò, hiếu kì, hỏi để biết nhưng hỏi cũng là để thể hiện những sắc thái nghĩa đa dạng khác: hỏi để yêu cầu, đề nghị, hỏi để khẳng định, phủ định, hỏi để mia

\* ĐT.: 84-972157070

Email: hoangyen70@gmail.com

<sup>1</sup> Bài viết được hoàn thiện, bổ sung trên cơ sở tham luận *Nghiên cứu hành vi ngôn ngữ trong câu hỏi tiếng Hàn-qua nhận thức của người Việt Nam* – 한국어 의문문으로 나타내는 발화행위에 관한 연구-베트남어권 학습자의 인지(認知)를 통하여, Hội thảo quốc tế ‘Sử dụng song ngữ và tính đồng nhất về văn hóa (Bilingualism and Cultural Identity): Người Hàn Quốc ở nước ngoài, gia đình đa văn hóa và người nước ngoài’, The Korean Society of Bilingualism), ngày 5-6/11/2011, tại trường Đại học Sung sil, Seoul, Hàn Quốc, 2011, tr.107-123

mai, chằm biếm...[1, tr.8]. Chính vì ý nghĩa của câu hỏi tinh tế và phức tạp như vậy nên để hiểu đúng và sử dụng câu hỏi hợp với hoàn cảnh giao tiếp đối với người bản ngữ đã không đơn giản, càng khó khăn hơn đối với những người học tập và sử dụng ngôn ngữ đó như một ngoại ngữ.

Vì những lý do trên, chúng tôi chọn việc tìm hiểu nhận thức của sinh viên ngành tiếng Hàn về những HVNN thể hiện qua các phát ngôn hỏi tiếng Hàn làm đối tượng nghiên cứu. Để tìm hiểu nhận thức của nhóm sinh viên Việt Nam ngành tiếng Hàn về các HVNN trong câu hỏi tiếng Hàn, chúng tôi ứng dụng phương pháp thực nghiệm sử dụng phiếu điều tra, trên cơ sở đó thống kê và tiến hành phân tích các dữ liệu thu thập được.

Bảng 1. Chức năng của hành động nói của Searle (1979)<sup>2</sup>

TT	Loại HĐ nói	Hướng khớp ghép	S= người nói, X= tình huống
1	Tuyên bố (declarations)	Từ làm thay đổi thế giới	S gây ra X
2	Biểu hiện (representatives)	Làm cho từ khớp với thế giới (của lòng tin)	S tin X
3	Bộc lộ (Expressives)	Làm cho từ khớp với thế giới (của sự cảm nhận)	S cảm nhận X
4	Điều khiển (Directives)	Làm cho thế giới khớp vào từ (qua người nghe)	S muốn X
5	Ước kết (commissives)	Làm cho thế giới khớp vào từ (qua người nói)	S chủ định X

Để tìm hiểu về những điều chưa biết cần biết, người nói sử dụng câu hỏi tác động tới người nghe nhằm tìm kiếm thông tin. Vì vậy, trong nhiều nghiên cứu, các tác giả đều cho rằng, câu hỏi thuộc nhóm điều khiển (Directives).

### 2.1.2. Ngôn ngữ trung gian

Ngôn ngữ trung gian là hệ thống ngôn ngữ thứ 2 mà người học tích lũy trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ 2, là ngoại ngữ mà người học thể hiện. Trong nghiên cứu về ngôn ngữ trung gian, người học không phải là người biểu hiện ngôn ngữ thứ hai một cách méo mó với vô vàn lỗi và khiếm khuyết mà được coi là nhân vật

## 2. Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu

### 2.1. Một số khái niệm tiền đề

#### 2.1.1. Hành vi ngôn ngữ

Thuật ngữ ‘*speech act*’ có thể được dịch là ‘hành động nói’, ‘hành vi ngôn ngữ’, ‘hành động ngôn ngữ’. Theo Yule [2, tr.96], các hành động được thực hiện bằng các phát ngôn được gọi chung là hành động nói (speech acts), ví dụ như: xin lỗi, than phiền, mời, hứa, thỉnh cầu. Ông đã liệt kê năm chức năng tổng quát của hành động nói của Searle (1979) như sau [2, tr.109]:

rất sáng tạo và tích cực, trải qua giai đoạn của sự phát triển một cách có hệ thống và lôgic, liên tục hoàn thiện ngôn ngữ thứ 2 của mình [3, tr.6].

Tiếng Hàn là ngôn ngữ chấp dính, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, người học Việt Nam rất dễ mắc các lỗi do sự khác biệt loại hình này mang lại. Vì vậy, kết quả nghiên cứu của bài viết có ý nghĩa trong giảng dạy câu hỏi và hành vi ngôn ngữ tiếng Hàn cho sinh viên Việt Nam. Nghiên cứu thiết kế quá trình thực nghiệm nhằm xác định mức độ nhận thức của sinh viên tiếng Hàn (trung và cao cấp) về các ý nghĩa ngữ dụng của các câu hỏi cụ thể trong đoạn thoại phim truyền hình Hàn Quốc. Để có thể nhận biết chính xác các hành vi ngôn ngữ, người học không chỉ cần có vốn tri thức vững về tiếng

<sup>2</sup> Tham khảo các chức năng tổng quát của hành động nói của Searle trong nghiên cứu của Yule [2, tr.106-108]

Hàn mà còn cần có vốn tri thức nền phong phú, biết cân nhắc cả những yếu tố ngoài ngôn ngữ trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

## 2.2. Hành vi ngôn ngữ thể hiện trong câu hỏi tiếng Hàn

### 2.2.1. Phân loại câu hỏi trong tiếng Hàn

Theo khảo sát của chúng tôi, các nghiên cứu về câu hỏi trong tiếng Hàn xuất hiện khá nhiều và đạt được nhiều thành tựu. Tuy nhiên, Park Young Soon đã chỉ ra những hạn chế trong phân loại câu hỏi tiếng Hàn và đưa ra các điều kiện tạo lập câu hỏi [4, tr. 82] như sau: i) Người nói không biết hoặc không biết rõ về một sự vật hay hiện tượng nào đó; ii) Người nói có ý định

tim hiểu điều không biết, không rõ đó thông qua người nghe; iii) Ý định đó phải được biểu đạt bằng ngôn ngữ; iv) Yêu cầu người nghe phải hồi đáp bằng ngôn ngữ; v) Với nội dung như vậy không thể thay bằng hình thái cấu trúc của loại câu khác; vi) Tuân thủ nghiêm ngặt qui tắc về lịch sự. Áp dụng 6 điều kiện tạo lập câu hỏi, tác giả đã xác định mức độ nghi vấn của các nhóm câu hỏi như sau: câu hỏi dùng để thực hiện hành vi hỏi có số điểm cao nhất (7 điểm), tiếp đó là câu hỏi có giá trị cầu khiến (5 điểm) và cuối cùng là câu hỏi có giá trị tu từ (3 điểm) [4, tr. 89]<sup>3</sup>.

### 2.2.2. Các tiểu loại câu hỏi và hành vi ngôn ngữ

Park Young Soon [5, tr.85] chia câu hỏi tiếng Hàn như ở bảng sau:

Bảng 2. Các tiểu loại câu hỏi của Park Young Soon [4]

Nhóm	Cấp độ trên	Cấp độ dưới
1	Câu hỏi thuần túy (순수 의문문)/ Câu hỏi dùng để hỏi (질문의문문)	Câu hỏi khả bất (có- không) (가부 의문문); Câu hỏi chứa từ nghi vấn (의문사 의문문); Câu hỏi lựa chọn (선택 의문문)
2	Câu hỏi cầu khiến (요청의문문)	Câu hỏi mệnh lệnh(명령형 의문문); Câu hỏi có giá trị nhờ vả (부탁형 의문문)
3	Câu hỏi tu từ (수사 의문문)	Câu hỏi xác nhận (확인형 의문문); Câu hỏi thể hiện nghi ngờ (의심형 의문문); Câu hỏi phỏng đoán (추측형 의문문); Câu hỏi lặp (반복형 의문문); Câu hỏi có giá trị cảm thán (감탄형 의문문); Câu hỏi thể hiện thái độ trừ trừ (주저형 의문문); Câu hỏi ca thán (한탄형 의문문); Câu hỏi có giá trị nhấn mạnh (강조형 의문문).

Theo chúng tôi, so với các cách phân loại câu hỏi trong tiếng Hàn khác, cách phân loại của Park Young Soon [4] là thỏa đáng và có sức thuyết phục hơn cả. Vận dụng cách phân loại này, chúng tôi xác lập các hành vi ngôn ngữ tương ứng với các tiểu loại câu hỏi như sau:

Nhóm một là các câu hỏi nhằm thực hiện hành vi hỏi. Nhóm hai là các câu hỏi nhằm thực

hiện hành vi cầu khiến. Nhóm ba gồm các câu hỏi biểu thị thái độ/ tình cảm của người nói.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên giả thuyết khoa học sau: ‘Việc các sinh viên Việt Nam học tiếng Hàn không thể nhận thức một

<sup>3</sup> Tham khảo bảng Kiểm chứng mức độ tính nghi vấn của câu hỏi tiếng Hàn [4, tr.89]

cách chính xác tất cả các hành vi ngôn ngữ thể hiện trong câu hỏi tiếng Hàn là một nguyên nhân hạn chế chất lượng dạy-học tiếng Hàn'. Giả thuyết nghiên cứu được kiểm chứng qua điều tra thực nghiệm.

### 3.2. Đối tượng tham gia thực nghiệm

Nghiên cứu hướng tới mục đích tạo lập cơ sở cho việc xây dựng phương án giảng dạy hiệu quả các ý nghĩa ngữ dụng của câu hỏi tiếng Hàn cho sinh viên Việt Nam nên việc xác định khả năng nhận thức của người học về các HVNN

của câu hỏi tiếng Hàn là việc làm cần thiết. Với mục đích này, chúng tôi lựa chọn hai nhóm đối tượng tham gia thực nghiệm. Nhóm 1 gồm 71 sinh viên năm thứ 3, 4 đang theo học tại các cơ quan giáo dục đào tạo cử nhân tiếng Hàn tại Hà Nội trong đó nam sinh viên chỉ chiếm 4,2% và các em ở cùng một độ tuổi (độ tuổi 20). Để đánh giá chính xác nhận thức của người học, chúng tôi đã đưa thêm nhóm bản ngữ tham gia thực nghiệm làm căn cứ so sánh, đánh giá. Nhóm bản ngữ gồm 52 người với thông tin chi tiết như sau:

Bảng 3. Thông tin về nhóm bản ngữ

Giới tính	Nữ (16)	Nam (36)
Tuổi	20 tuổi (34)	30 tuổi (6)
Nghề nghiệp	Sinh viên (25)	Nghiên cứu viên (2)
Trình độ	Tú tài + 3, Tú tài + 4 (25)	Cử nhân (18)
		Giáo viên (1)
		Đầu bếp(2)
		Nhân viên (22)
		Tiến sĩ (1)
		Khác (8)

Có thể thấy, nhóm bản ngữ có sự đa dạng về lứa tuổi, nghề nghiệp, trình độ...nếu đặt bên cạnh nhóm sinh viên tiếng Hàn. Chúng tôi quan niệm khi đánh giá nhận thức HVNN của người bản ngữ, chỉ cần chọn người ở độ tuổi trưởng thành, đã tích lũy được một vốn kinh nghiệm giao tiếp và vốn sống nhất định. Nhóm bản ngữ với sự không đồng nhất về các biến tố không ảnh hưởng tới độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Ngược lại, với sự đa dạng về tuổi tác, nghề nghiệp..., nhóm giống như một cộng đồng bản ngữ thu nhỏ và do đó nhận thức về HVNN của họ sẽ có độ tin cậy cao hơn một nhóm có những đặc điểm đồng nhất.

### 3.3. Công cụ điều tra

Điều tra thực nghiệm có mục đích tìm hiểu và so sánh nhận thức của hai nhóm đối tượng về ý nghĩa ngữ dụng của câu hỏi tiếng Hàn, vì thế, chúng tôi thiết kế bảng điều tra với nội dung đồng nhất nhưng bảng dành cho nhóm sinh viên giải thích bằng tiếng Việt, bảng dành

cho nhóm bản ngữ hoàn toàn bằng tiếng Hàn. Chúng tôi tham khảo và ứng dụng phiếu điều tra trong nghiên cứu của Lee Hae Young [5]. Nội dung phiếu thực nghiệm là 25 đoạn thoại được chọn trích ra từ các tập phim truyền hình Hàn Quốc 'Gà trống nuôi con' của đạo diễn Moon Bo Hyun, truyền hình KBS- Hàn Quốc với độ dài khoảng 9 trang, khổ giấy A4, cỡ chữ 12, thời gian trả lời ước tính khoảng 20 phút. Những đoạn thoại trong phim truyền hình khá gần gũi với đời sống hàng ngày, số lượng 25 đoạn thoại cũng khá thích hợp với một nghiên cứu về ngữ dụng học. Chúng tôi dành nhiều công sức vào việc chọn lựa những tình huống giao tiếp khá điển hình, thú vị và phong phú về hình thức để đưa vào phiếu điều tra nhằm tạo hứng thú cho người tham gia. Để tạo điều kiện cho người tham gia thực nghiệm có thể xác định chính xác ý nghĩa của câu hỏi gắn trong văn cảnh, khi tách các đoạn thoại chứa các câu hỏi được đánh dấu cần xác định HVNN mà nó

thực hiện, chúng tôi cắt tách cả đoạn thoại dài, thậm chí cả lời của người dẫn chuyện.

Nội dung phiếu thực nghiệm gồm hướng dẫn và 25 hạng mục, mỗi hạng mục gồm hai phần: (1) đoạn thoại trích dẫn được đóng khung, câu hỏi được chọn để dạng chữ bold; (2) 11 phương án chọn được thiết kế theo hình thức trắc nghiệm. Các phương án lựa chọn đưa ra gồm có: hỏi về điều chưa biết cần biết; yêu cầu/ đề nghị/ nhờ vả điều gì; muốn nhấn mạnh điều gì, tỏ ý nghi ngờ...Dưới đây là ví dụ cho phần

[1] <<.....>>

풍호 주위로 엄마들 모여 있다.  
 풍호 (하다가 알아듣고 주머니에서 명함을 꺼내서 쓱 돌린다) **해충박멸방제 서비스** 싹잡입니다.  
 언제 아무때고 해충이 나타나면 전화주십시오. 24시간 출장방문. 완전 박멸 해드립니다.  
 엄마1: **어머 그래요. 그럼 산이 아빠가 직접 오시는 거예요?**  
 풍호 : 물론이죠.  
 엄마1 : **어머 우리집 바퀴가 너무 많아**  
 엄마2 : **우리는 개미가 너무 많아**

- |                                     |                          |                      |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| ① Yêu cầu/ đề nghị/ nhờ vả điều gì. | ⑤ Muốn nhấn mạnh điều gì | ⑨ Thể hiện cảm thán  |
| ② Đang xác nhận điều gì             | ⑥ Tỏ ý nghi ngờ          | ⑩ Ý nghĩa khác:..... |
| ③ Đang hỏi điều chưa biết cần biết  | ⑦ Than thở               | .....                |
| ④ Đang dự đoán một điều gì          | ⑧ Tỏ ý trừ trừ           | ⑪ Không biết         |

Ý nghĩa ngữ dụng của câu hỏi phong phú và phức tạp hơn rất nhiều những loại câu khác. Chính vì vậy, ngoài những HVNN được rút tách ra từ nghiên cứu của Park Young Soon [4], chúng tôi đưa thêm phương án chọn số ⑩ “*Ý nghĩa khác*” nhằm tạo cơ hội để người đọc thể hiện suy nghĩ, nhận thức chủ quan của mình. Mục ⑪ “*Không biết*” cũng được đưa thêm vào phòng khi người trả lời phiếu không thể đưa ra quyết định cuối cùng khi lựa chọn các đáp án.

3.4. Cách thức tiến hành điều tra

hướng dẫn chung và hạng mục 1 trong phiếu điều tra dành cho sinh viên tiếng Hàn:

※ Hãy đọc kỹ 25 đoạn hội thoại dưới đây. Theo bạn, câu hỏi trong mỗi đoạn thoại thể hiện thái độ hoặc hành động của người nói như thế nào? Bạn hãy lựa chọn đáp án mình cho là hợp lí nhất bằng cách ghi số tương ứng vào ô trống. Nếu không chọn một trong những phương án đã cho, bạn hãy ghi ý nghĩa của câu hỏi vào mục ⑩ *Ý nghĩa khác*. Nếu không quyết định được, bạn chọn ô ⑪ *Không biết*.

Thời gian điều tra được tiến hành trong vòng một tháng. Phương pháp tiến hành chủ yếu là gửi và thu nhận phiếu điều tra qua hộp thư điện tử. Mặt khác, chúng tôi nhờ các nhà doanh nghiệp Hàn Quốc in phiếu điều tra, trực tiếp chuyển cho các nhân viên trong công ty làm và thu lại, đây cũng là một phương pháp mang lại hiệu quả cao.

3.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

Chúng tôi đã áp dụng các phương pháp phân tích dữ liệu như ở bảng sau:

Bảng 4. Phương pháp phân tích dữ liệu điều tra

TT	Nội dung	Phương pháp ứng dụng	Mục đích
1	Thông tin đối tượng điều tra	Phân tích tần số, tính %, tổng hợp bảng	Làm rõ đặc điểm các nhóm đối tượng

2	Đặc điểm nhận thức về các hạng mục	Phân tích tần số, tính %, biểu diễn biểu đồ	Làm rõ độ chênh trong nhận thức khách quan của các nhóm đối tượng
3	Đặc điểm nhận thức chủ quan các nhóm	Phân tích tần số, tính %, tổng hợp bảng, Phân tích định tính.	Làm rõ độ chênh lệch trong nhận thức chủ quan của các nhóm đối tượng
4	Đánh giá kết quả và đề xuất hướng ứng dụng	Phân tích định tính, vận dụng kinh nghiệm dạy tiếng Hàn,...	Phân tích đặc điểm nhận thức 2 nhóm lí giải nguyên nhân, đề xuất giải pháp

Trong quá trình xử lí dữ liệu điều tra, có nhiều hạng mục được chọn nhiều đáp án, vì thế chúng tôi thêm lựa chọn số 12-‘ý nghĩa kép’ khi phân tích, biểu diễn một cách trực quan nhận thức của hai nhóm bằng biểu đồ. Chú ý xác định ở các nhóm đối tượng (1) theo từng hạng mục phương án trả lời nào có tỷ lệ chọn cao nhất, (2) phương án chọn trả lời ‘không biết’ ở mức độ nào, (3) hạng mục nào xuất hiện nhiều đáp án, các đáp án kép đôi, kép 3 phân bố như thế nào...

Nghiên cứu nhằm xác định năng lực nhận thức các HVNN thực hiện bởi câu hỏi tiếng Hàn của sinh viên nên nếu người viết đưa ra đáp án sẽ mang nặng tính chủ quan và thiếu thỏa đáng và độ tin cậy. Đây là lí do chúng tôi đưa thêm nhóm bản ngữ, xác định nhận thức của họ và sử dụng nó như một thước đo, một căn cứ (tuy không thể đảm bảo là chính xác tuyệt đối) để đối chiếu, so sánh với nhận thức của nhóm sinh viên. Cụ thể là, theo nhận thức của nhóm bản ngữ, các phương án lựa chọn nào xuất hiện với tỷ lệ cao thì tạm được coi là đáp án của hạng mục câu hỏi đó.

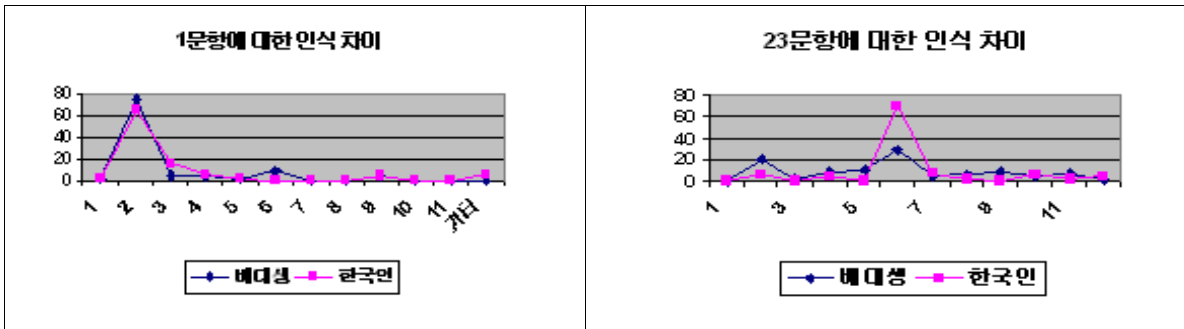
#### 4. Phân tích kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Phân tích theo độ chênh trong nhận thức các hạng mục của 2 nhóm

Do hai nhóm đối tượng có những đặc điểm khá đa dạng nên dự đoán của chúng tôi là sẽ không có đường cong biểu diễn nhận thức hoàn toàn đồng nhất và điều này đã được chứng minh qua kết quả điều tra. Căn cứ vào mức chênh lệch về nhận thức giữa hai nhóm đối tượng, 25 hạng mục trong bảng điều tra được phân thành ba nhóm như sau: i) Nhóm có độ chênh thấp gồm các hạng mục có hai đường biểu diễn nhận thức gần giống nhau, tỷ lệ phần trăm các phương án lựa chọn có thể ít nhiều khác nhau nhưng không lớn; ii) Nhóm có độ chênh lớn gồm các hạng mục có hai đường biểu diễn nhận thức thể hiện sự khác biệt lớn theo sự lựa chọn đa dạng các phương án trả lời, tỷ lệ chênh nhận thức giữa 2 nhóm đối tượng ở mỗi phương án lựa chọn khá cao; iii) Các hạng mục còn lại thuộc nhóm có độ chênh trung bình.

##### 4.1.1. Nhóm hạng mục có độ chênh nhận thức thấp

Biểu đồ 1. Đường cong có độ chênh nhận thức thấp

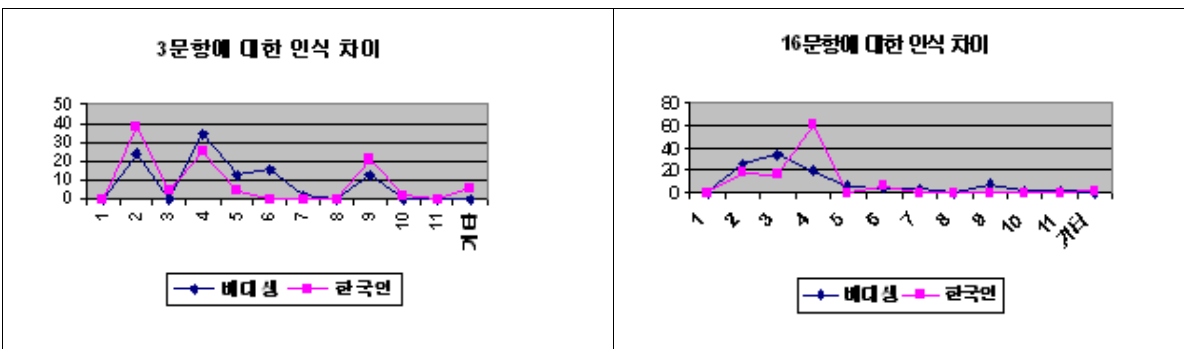


Nhóm có độ chênh nhận thức thấp gồm 6 hạng mục (1, 6, 14, 17, 19, 23) chiếm 24%. Tỷ lệ % của các lựa chọn có độ chênh nhỏ ở hạng mục 1, độ chênh của hạng mục số 23 lại khá lớn.

Nhóm có độ chênh nhận thức trung bình gồm 7 hạng mục (3,5,10,15,16,21,22), chiếm 28%. Đường cong nhận thức theo từng hạng mục đa dạng hơn nhóm thứ nhất. Theo biểu đồ dưới đây, nhận thức của hai nhóm ở hạng mục 3 khá giống nhau nhưng khác biệt nhiều ở hạng mục 16.

4.1.2. Nhóm hạng mục có độ chênh nhận thức trung bình

Biểu đồ 2. Đường cong có độ chênh nhận thức trung bình

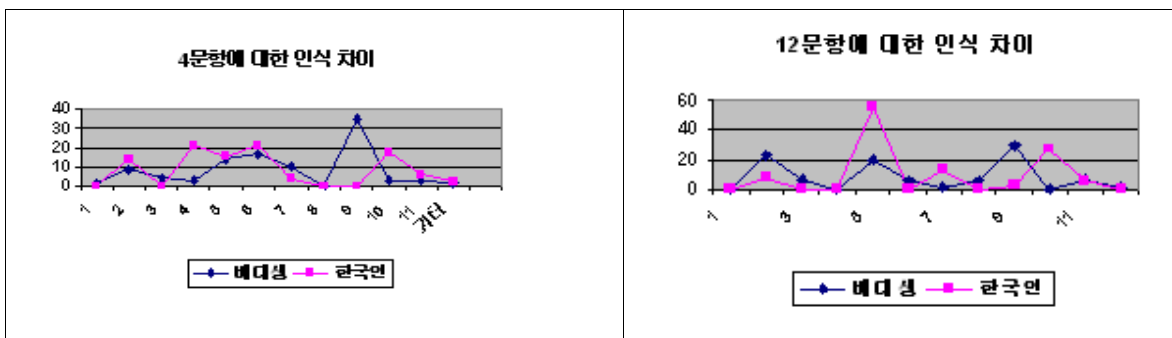


4.1.3. Nhóm hạng mục có độ chênh nhận thức cao

Nhóm có độ chênh nhận thức cao gồm có

12 hạng mục còn lại (4, 7, 8, 11, 12, 25...) và chiếm tới 48%. Đường cong nhận thức của hai nhóm rất đa dạng và phức tạp.

Biểu đồ 3. Đường cong có độ chênh nhận thức cao



Kết quả phân tích độ chênh nhận thức ở mục 4.1 cho thấy nhóm sinh viên gặp khá nhiều khó khăn khi nhận diện các HVNN thực hiện bởi câu hỏi tiếng Hàn. Bài viết tiếp tục tiến hành phân tích nhận thức chủ quan của hai nhóm đối tượng tham gia thực nghiệm. Cụ thể là xác định tính đồng nhất của các phương án lựa chọn có tần số cao, tính không có khả năng nhận thức HVNN đặc trưng, sự có/ không có khác biệt trong việc đưa vào những ý nghĩa khác ngoài các phương án được đưa ra để lựa chọn....

#### 4.2. Phân tích theo nhận thức chủ quan của hai nhóm

Nhận thức chủ quan của hai nhóm được hiểu theo nghĩa các nhóm thể hiện quyết định lựa chọn của mình một cách đa dạng, phong phú hơn so với sự lựa chọn trắc nghiệm khách quan ở một số vấn đề. Trên cơ sở vốn tri thức nền về ngôn ngữ và giao tiếp xã hội, sự cảm nhận ngôn ngữ, khả năng phân tích nghĩa của câu hỏi được đánh dấu trong văn cảnh của đoạn thoại đã cho, hai nhóm đưa ra quyết định chủ quan về cái biết và không biết, cái biết đơn giản

hay cái biết phức tạp, lựa chọn trong những cái cho sẵn hay thêm vào những cái chưa có,...

##### 4.2.1. Phương án lựa chọn có tần số cao

Như trên đã đề cập, nếu giả định nhóm bản ngữ có khả năng nhận thức chính xác về các HVNN thực hiện bởi câu hỏi tiếng Hàn, chúng ta có thể coi các phương án được họ lựa chọn với tần số cao ở mỗi hạng mục là đáp án- hay câu trả lời đúng của hạng mục đó. <sup>4</sup>Trong số 25 hạng mục thì nhóm sinh viên nhận thức đúng 11 hạng mục (44%) (1, 5, 6, 10, 11, 14, 15, 17, 19, 22, 23). Tuy nhiên, chỉ có 3 hạng mục (10, 11, 19) có tỉ lệ tương đương với nhóm người Hàn: Các hạng mục nhận thức đúng có tỷ lệ tương đương: Hạng mục số 10: **32,4%** // 32,7%; ; số 11: **36,6%** //30,8%; số 19: **47,9%** //42,3% . Các hạng mục còn lại có tỉ lệ chênh lệch lớn (trên 10%).

Nhóm sinh viên có nhận thức khác với nhóm bản ngữ ở 14 hạng mục, chiếm 66%. Điều này cũng có nghĩa là HVNN được nhóm sinh viên chọn là cái đích mà câu hỏi hướng tới lại không trùng khớp với quan niệm và cách nghĩ của người bản ngữ.

Bảng 5. Sự khác nhau trong nhận thức của hai nhóm

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2			<b>31%</b>			21,2%	<b>29,6%</b>			
3		38,5%		<b>33,8%</b>						
4				21,2%		21,2%				<b>35,2%</b>
7						<b>21,2%</b>	53,8%			<b>19,7%</b>
8					42,3%					<b>23,9%</b>
9									<b>63,4%</b>	34,6%
12					55,8%					<b>29,6%</b>
13		<b>66,2%</b>				55,8%				
16			<b>33,8%</b>	59,6%						
18		34,6%				<b>18,3%</b>				
20		<b>18,3%</b>			<b>18,3%</b>	28,8%	30,8%			
21	<b>28,2%</b>	38,5%								

<sup>4</sup> Trong phần này, các phương án có tần số lựa chọn cao theo nhận thức của nhóm sinh viên được tô đậm và gạch chân.



24		44,2%	<b>22,5%</b>
25	<b>50,7%</b>	50%	

Có thể xét hạng mục số 16 để phân tích kỹ hơn về vấn đề này như sau:

(Sani đang phơi quần áo. Lúc này có tiếng người ‘ta ta...’ lên cầu thang, cửa bật mở, Phung hô bước vào miệng hét gọi ‘con trai’. Anh đặt chiếc túi thể thao xuống sàn...)

Phung hô: 아들~ 아들... 아들.. 아들.. . Con trai, con trai, con trai...

Sani: (giật mình, nhìn lên) **아빠. 왜? 칠구삼촌이 사고쳤어? BỐ. Sao thế? Chú Chilgu lại gây chuyện à?**

Phung hô (thở hổn hển, ngồi cạnh Sani): 아들.. 스케이트 타러 가고 싶지 않냐? -Con trai, con có muốn đi trượt băng không?

Sani: 스케이트?-Trượt băng ấy ạ?

Phung hô: (cùng phơi quần áo): 우리 주말에 스케이트 타러 갈까. -Cuối tuần mình đi trượt băng nhé.

Sani: 싫은데- Con không thích.

Phung hô: 싫어? 너 김연아 누나 예쁘다구 했잖아. 그 누나처럼 타고 싶지 않아? Không thích? Con chả khen chị Kim Yeon Ah đẹp là gì? Con không muốn trượt băng như chị ấy à?

Sani: 별루- Không ạ.

Trong tình huống này, nhóm bản ngữ cho rằng, câu hỏi được đánh dấu là câu hỏi tu từ, có ý nghĩa là phỏng đoán một điều gì đó trong khi nhóm sinh viên nhận thức là hành động hỏi, tức là câu hỏi yêu cầu giải thích về thông tin chưa biết cần biết. Nếu được đặt trong giao tiếp thực tế sẽ có nhiều khả năng dẫn tới thất bại do các bên tham gia giao tiếp không tìm được tiếng nói chung.

Bên cạnh đó, kết quả thống kê dữ liệu cho

thấy, có tới 2 lựa chọn có tần số cao xuất hiện ở một số các hạng mục như ở bảng 6 dưới đây theo nhận thức của người bản ngữ và cả nhóm sinh viên. Có ý kiến cho rằng, khi xuất hiện phương án khác cũng có tỷ lệ chọn cao tương đương với đáp án trong nhận thức của nhóm bản ngữ thì sẽ phải xử trí thế nào? Nếu chấp nhận cả hai lựa chọn đều là đáp án của hạng mục thì liệu có ảnh hưởng tới độ tin cậy của nghiên cứu?

Bảng 6. Đáp án kép theo nhận thức của hai nhóm

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2			<b>31%</b>			21,2%	<b>29,6%</b>			
4				21,2%		21,2%			<b>35,2%</b>	
7						<b>21,2%</b>	53,8%		<b>19,7%</b>	
10					30,8%	<b>32,4%</b>				
						32,7%				
11					28,8%		<b>36,6%</b>			
							30,8%			
15		<b>35,2%</b>				<b>38%</b>				
						67,3%				
20		<b>18,3%</b>			<b>18,3%</b>	28,8%	30,8%			
22		38,5%	<b>81,7%</b>							
			42,3%							

Về vấn đề này, chúng tôi khẳng định với quan điểm ngược lại. Khi ta quyết định một hạng mục có 2 đáp án thì độ tin cậy của nghiên cứu không những không bị giảm sút, ngược lại, hiện tượng này phản ánh đúng bản chất của hoạt động giao tiếp ngôn ngữ trong đời sống. Người nói sử dụng các phương tiện ngôn ngữ phù hợp với chiến lược giao tiếp nhằm hướng tới một mục đích giao tiếp cụ thể nào đó nhưng người nghe tiếp nhận phát ngôn đó như thế nào và có phản ứng ra sao lại tùy thuộc vào nhiều yếu tố ngữ dụng khác. Ở bảng trên, nhóm sinh viên đưa ra 4 cặp lựa chọn kép (chỉ có một cặp có phương án lựa chọn chung với đáp án), nhóm bản ngữ đưa ra 5 cặp lựa chọn kép. Với hạng mục số 20 cả hai nhóm đều đưa ra cặp lựa chọn kép nhưng chúng lại hoàn toàn không trùng khớp. Điều này cho thấy, ở hạng mục này, đối với cả hai nhóm, nghĩa ngữ dụng của câu hỏi khá phức tạp, khó nhận biết.

#### 4.2.2. Tình không thể nhận thức

Nếu chọn ‘Không biết’ có nghĩa là người tham gia thực nghiệm thừa nhận là mình không có khả năng nhận biết HVNN được thực hiện bởi câu hỏi được đánh dấu. Kết quả thống kê cho thấy, lựa chọn ‘không biết’ xuất hiện 33 lần đối với nhóm sinh viên, 22 lần đối với nhóm bản ngữ. Căn cứ vào số lượt trả lời ‘không biết’, có thể nhận ra hạng mục nào có độ khó cao với từng nhóm đối tượng. Ví dụ, đối với nhóm sinh viên thì khó nhất là hạng mục số 12, 19, 23 (mỗi hạng mục xuất hiện từ 4 ~5 lần), tiếp đó là hạng mục số 4, 6, 7, 9 (mỗi hạng mục từ 2~3 lần) và cuối cùng là các hạng mục số 8, 11, 14, 16, 21, 22, 24, 25 (mỗi hạng mục 1 lần). Mặt khác, đối với nhóm bản ngữ, hạng mục số 25 được cho là khó nhất, tiếp đó là hạng mục số 4, 7, 9, 12 (mỗi hạng mục xuất hiện 3 lần), cuối cùng là hạng mục số 8, 17, 18, 22 (xuất hiện 1 lần). Những hạng mục còn lại là các hạng mục

không khó trong nhận thức của người tham gia thực nghiệm.

#### 4.2.3. Ý nghĩa kép

Các hạng mục mang ý nghĩa kép thể hiện khá đa dạng trong nhận thức của các nhóm đối tượng. Ở nhóm sinh viên chỉ có 6 hạng mục xuất hiện 1 cặp lựa chọn kép, chiếm 24%. Trong khi đó, ở nhóm bản ngữ, nếu trừ đi 7 hạng mục có một lựa chọn (chiếm 28%) thì tất cả các hạng mục còn lại (18 hạng mục, chiếm 72%) đều xuất hiện ý kiến cho rằng câu hỏi được đánh dấu mang ý nghĩa kép- có khả năng thực hiện hai HVNN. Ngoài ra, độ phức tạp của nội hàm ý nghĩa kép cũng không giống nhau khi so sánh nhận thức của hai nhóm. Theo nhóm sinh viên, chỉ có hạng mục số 20, 24 có một trong hai phương án lựa chọn trùng với đáp án của hạng mục (chiếm 33,3%). Các hạng mục còn lại có số ý nghĩa bằng hoặc nhiều hơn số ý nghĩa của đáp án và không trùng với đáp án của hạng mục theo nhận thức của nhóm bản ngữ.

So với nhóm sinh viên thì nhận thức về ý nghĩa kép của nhóm bản ngữ thể hiện ở mức độ phức tạp hơn nhiều. Trong 18 hạng mục mang ý nghĩa kép có 8 hạng mục (tương ứng với 44,4%: số 1, 2, 4, 8, 16, 18, 19, 22), ngoài ý nghĩa trùng với đáp án còn có những ý nghĩa khác cũng được chọn. Tức trong tổng số 36 lần chọn ý nghĩa kép có 26 lần (72,2%) lựa chọn trùng với đáp án (trong trường hợp là đáp án kép thì trùng 1 đáp án cũng được công nhận); số còn lại là 10 lần (27,8%) đưa ra ý nghĩa hoàn toàn khác với đáp án.

#### 4.2.4. Ý nghĩa khác

Trong số những phương án lựa chọn từ số 1 đến số 9 của mỗi hạng mục điều tra, nếu không có ý nghĩa mà đối tượng tham gia định chọn thì có thể chọn mục số 10 để ghi lại ý nghĩa khác của câu hỏi. Nếu xét các ý nghĩa khác được đưa

ra ở hai bảng trên với đáp án (là lựa chọn của số đông thành viên trong nhóm bản ngữ) có thể thấy các ý nghĩa được phân thành các tiểu loại sau đây: (1) ý nghĩa nêu ra hoàn toàn giống đáp án; (2) có đa số các ý nghĩa nêu ra khá đồng nhất với đáp án, nhưng gắn liền với tình huống giao tiếp trong đoạn thoại nên biểu hiện sắc thái ý nghĩa một cách cụ thể hơn; (3) các ý nghĩa nêu ra khác với đáp án chiếm đa số.

### Tóm tắt kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu thu được qua điều tra thực nghiệm đã chứng minh giả thuyết nghiên cứu của chúng tôi là đúng. Cụ thể là: Không có đường cong nhận thức nào của hai nhóm trùng nhau. Nhóm có độ chênh thấp chỉ chiếm 24%, còn lại là các hạng mục có nhóm độ chênh vừa phải và cao. Các thông tin về nhận thức nội tại, mang tính chủ quan trong nhận thức của hai nhóm tham gia thực nghiệm được thể hiện như sau:

Thứ nhất, trong số 25 hạng mục, có 11 hạng mục có tần số lựa chọn cao (44%) nhưng chỉ có 3 hạng mục có tần số ở mức độ tương đương (12%). Điều này có nghĩa, số hạng mục mà nhóm sinh viên nhận thức đúng không nhiều, hơn nữa, tỷ lệ số người nhận thức đúng là chưa cao. Tuy có xuất hiện những hạng mục số 1, 14, 22 (số 1: **76,1%**//65,4%; số 14: **59,2%**//44,2%; số 22: **81,7%**//42,3%) nhóm sinh viên có tỷ lệ lựa chọn đúng cao nhưng ở hạng mục số 6, 17, 23, tỷ lệ nhóm sinh viên lựa chọn đúng đáp án lại quá thấp (hạng mục số 6: **33,8%**//82,7%; hạng mục số 17: **42,3%**//82,7%; hạng mục số 23: **29,6%**//69,2%) thể hiện độ chênh nhận thức lớn.

Thứ hai, về khả năng có thể nhận thức HVNN thực hiện bởi câu hỏi, nhóm sinh viên

xuất hiện 33 lần trả lời ‘không biết’, trong khi nhóm bản ngữ chỉ xuất hiện 22 lần.

Thứ ba, theo nhận thức của nhóm bản ngữ, các hạng mục chứa ý nghĩa kép lên tới 72% trong khi nhóm sinh viên chỉ có 24%. Điều này cho thấy, nhóm bản ngữ tự tin hơn khi đưa ra quan điểm của mình, họ biết dựa vào tình huống giao tiếp cụ thể để nhận diện HVNN của câu hỏi được đánh dấu. Các ý nghĩa khác họ đưa ra cũng đa dạng hơn là bằng chứng cho nhận xét này.

Như vậy, có thể kết luận là nhóm bản ngữ nhận thức về HVNN trong câu hỏi tiếng Hàn tốt hơn nhóm sinh viên cả về mặt lượng và chất. Vậy nguyên nhân vì sao nhóm sinh viên lại không thể nhận thức chính xác HVNN của các câu hỏi được đánh dấu? Theo chúng tôi, có 3 lí do sau đây:

(1) Nhóm sinh viên thiếu cảm thức ngôn ngữ của người Hàn, thiếu tri thức và năng lực sử dụng tiếng Hàn, hiểu biết về giao tiếp xã hội còn nhiều hạn chế.

(2) Nhóm sinh viên Việt Nam học tiếng Hàn như một L2 và ngôn ngữ họ đang sử dụng là ngôn ngữ trung gian. Họ chưa có cơ hội trải nghiệm cuộc sống ở Hàn Quốc. Cơ hội để tiếp xúc với người bản ngữ ở Việt Nam là không nhiều nên ít có cơ hội ứng dụng vào thực tế.

(3) Giáo trình các sinh viên đang học được biên soạn bởi các cơ quan giáo dục uy tín Hàn Quốc nhưng lại dành cho người nước ngoài đang sống ở Hàn Quốc. Khó có thể nói rằng nó phù hợp với sinh viên Việt Nam đang ở Việt Nam bởi bị thiếu đi môi trường sinh ngữ. Các tình huống giao tiếp đa dạng, các cách biểu đạt phong phú, các tầng và lớp nghĩa ngữ dụng của ngôn ngữ trong giao tiếp đưa vào giáo trình thực hành tiếng thường khá hạn chế. Vì vậy, người học tiếng Hàn không sống ở Hàn Quốc

không dễ gì có thể lấp đầy những lỗ hổng như thế.

## 5. Đề xuất giải pháp

Các giáo viên dạy tiếng Hàn thường đưa thêm những nội dung bên ngoài giáo trình vào giảng dạy. Tuy nhiên, nỗ lực đó so với mong đợi của người học vẫn tồn tại một khoảng cách khá lớn. Vì thế, chúng tôi có một số đề xuất nhằm nâng cao chất lượng dạy học tiếng Hàn ở Việt Nam.

(1) Cần biên soạn giáo trình dành riêng cho sinh viên Việt Nam chuyên ngành tiếng Hàn với sự hợp tác chặt chẽ của các giảng viên tiếng Hàn với các chuyên gia Việt Nam và Hàn Quốc.

(2) Cho đến khi có một bộ giáo trình phù hợp với đặc điểm người học và yêu cầu của chương trình đào tạo, đội ngũ giáo viên tiếng Hàn cần tích cực chọn lọc học liệu thực tế đưa vào giảng dạy, quán triệt đường hướng lấy người học làm trung tâm và dạy-học theo quan điểm giao tiếp.

(3) Tăng cường mối quan hệ giữa các trường đại học Việt Nam và Hàn Quốc để thúc đẩy giao lưu, tăng cường giáo sư thỉnh giảng, giáo viên tình nguyện có trình độ và nhiệt huyết.

(4) Các cơ sở đào tạo tiếng Hàn ở các trường đại học Việt Nam cần tích cực và chủ động hơn nữa trong việc liên kết đào tạo với cơ quan chính phủ, nhà tuyển dụng...phối hợp tổ chức các phong trào, các hoạt động văn hóa- xã hội, thực tập thực tế, tập huấn, đào tạo nghiệp vụ...

(5) Người học cần phát huy vai trò chủ động, tích cực của mình để tự đào tạo bản thân một cách hiệu quả dưới sự hướng dẫn của giáo

viên. Đặc biệt, tích cực tham gia vào các câu lạc bộ tiếng (nhóm viết báo, dịch phim, câu lạc bộ nói tiếng Hàn...), các câu lạc bộ theo sở thích (Taekwondo, Samulnori, nhóm văn nghệ, đóng kịch,...) để nâng cao năng lực tiếng và hình thành những kỹ năng mềm trong hoạt động xã hội.

## 6. Kết luận

Nghiên cứu của chúng tôi chuẩn bị cơ sở cho việc tìm hiểu xây dựng phương hướng dạy học câu hỏi và hành động hỏi tiếng Hàn nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn dạy học tiếng Hàn ở Việt Nam. Điều tra thực nghiệm được tiến hành với tư liệu khẩu ngữ nhưng là kịch bản phim truyền hình nên thiếu yếu tố ngữ điệu, điều này có thể gây ảnh hưởng ít nhiều tới khả năng nhận diện HVNN thực hiện bởi câu hỏi tiếng Hàn. Tuy nhiên, kết quả đánh giá nhận thức của sinh viên Việt Nam trên cơ sở so sánh với nhận thức của nhóm bản ngữ là đáng tin cậy. Nghiên cứu có giá trị thực tiễn và có khả năng ứng dụng vào dạy học tiếng Hàn ở Việt Nam.

Tiếp theo chuyên luận này, những vấn đề như: 1) sinh viên Việt Nam vận dụng câu hỏi như thế nào để thực hiện các mục đích giao tiếp; 2) khi tiếp nhận một phát ngôn hỏi, sinh viên sẽ có những phản ứng hỏi đáp như thế nào; 3) để thực hiện hành động hỏi một cách hiệu quả cần sử dụng những phương tiện ngôn ngữ nào trong những tình huống giao tiếp cụ thể... sẽ là những hướng nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi về lĩnh vực này.

## Tài liệu tham khảo

- [1] Võ Đại Quang, So sánh đối chiếu các kiểu câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện

- ngữ nghĩa- ngữ dụng, luận án tiến sĩ khoa học ngữ văn, ĐH KHXH &NV, ĐHQGHN, Bộ GD&ĐT, Hà Nội, 2000.
- [2] George Yule, Dạng học, một số dẫn luận nghiên cứu ngôn ngữ, Đại học tổng hợp Oxford, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.
- [3] Lee Hae Young (chủ biên), Nghiên cứu ngôn ngữ trung gian của người học tiếng Hàn-한국어 학습자의 중간언어 연구, Tuyển tập nghiên cứu giáo dục tiếng Hàn- 한국어 교육연구총서, Communication Books-커뮤니케이션 북스. , 2005.
- [4] Park Young Soon, Ngữ pháp ngữ nghĩa học tiếng Hàn-한국어 문장 의미론, Nhà xuất bản Park I Jeong박이정 출판사, 2001.
- [5] Lee Hae Young, Báo cáo kết quả nghiên cứu về quá trình thay đổi dạng thái hành vi phỏng đoán của người học tiếng Hàn-한국어 학습자의 추측 양태 습득의 변이에 대한 과정 중심 연구 결과보고서. Quỹ nghiên cứu Hàn Quốc - 한국연구재단. (KRF-2009-327-B00686), 2009.

## Vietnamese Students' Perception of Speech Acts in Korean Questions (Based on the Dialogue of Korean Television Dramas)

Hoàng Thị Yên

*Department of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,  
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** The article explores the perception of the speech acts in Korean questions of Vietnamese students of Korean (based on the dialogue from the script of Korean television dramas). For this purpose, experimental investigation and comparison with the perception of native speakers have been carried out. The article explains the basic reasons which limit the perception of these speech acts of Vietnamese students and proposes solutions in order to enhance the quality of Korean teaching and learning using the communicative approach.

*Keywords:* Korean questions, speech acts, perception, Korean television dramas.